

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU,
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 387/2025/DS-ST
Ngày 15-12-2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Việt Bắc.
- Ông Bùi Xuân Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu Nghĩa, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025, tại sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 310/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2025, về việc tranh chấp hợp đồng góp hội, theo định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Kim K, sinh năm 1978; căn cước công dân số 096178010275, cấp ngày 11/8/2021; địa chỉ: Ấp K, xã Đ, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Từ Thanh N, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp G, xã T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 29/7/2025); có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Hứa Hồng T, sinh năm 1968; căn cước công dân số 096168009050, cấp ngày 09/8/2021; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, tỉnh Cà Mau; có mặt.

2. Ông Huỳnh Tấn S, sinh năm 1963; căn cước công dân số 096063015136, cấp ngày 09/8/2021; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Tấn S: Bà Hứa Hồng T, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 28/10/2025); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn: Bà Quách Ngọc L; địa chỉ: Số A N, khóm A, phường T, tỉnh Cà Mau. Là Luật sư, Văn phòng luật sư Lê Anh T1 thuộc đoàn luật sư tỉnh Cà Mau; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 7 năm 2025 của nguyên đơn Huỳnh Kim K; lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn bà Từ Thanh N thống nhất trình bày: Bà T, ông S là chủ hội, bà K là hội viên. Bà T, ông S nợ bà K tiền hội cụ thể sau:

1. Dây hội mở ngày 09/8/2020 âm lịch, loại 5.000.000 đồng, có 36 phần hội (chân hội), bà K tham gia 02 phần, hót phần 1 ngày 30/4/2023 số tiền 113.950.000 đồng, phần 02 hót 30/6/2023 được 157.500.000 đồng, dây hội đã mãn. Số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 271.450.000 đồng.

2. Dây hội mở ngày 15/4/2021 âm lịch (dây 1 và dây 2), loại 5.000.000 đồng, mỗi dây có 34 phần hội, mỗi tháng khai hội một lần, bà K tham gia mỗi dây 02 phần, hót 02 phần còn lại 02 phần, dây hội đã mãn. Số tiền nợ hội đối với dây hội này là 163.750.000 đồng.

Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông S trả tổng số tiền nợ hội là 435.200.000 đồng. Yêu cầu bị đơn thanh toán nghĩa vụ lãi chậm trả, thời gian tính lãi từ ngày chốt nợ ngày 06/10/2023 (theo giấy chốt nợ bị đơn thừa nhận), lãi suất là 10%/năm, trên số tiền tính lãi 435.200.000 đồng. Số tiền lãi yêu cầu là 45.000.000 đồng.

Lời khai tại trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Hứa Hồng T trình bày: Thống nhất với thông tin các dây hội như nguyên đơn trình bày, theo đó vợ chồng bà là chủ hội, bà K là hội viên hiện ông bà còn nợ tiền hội bà K cụ thể như sau:

1. Dây hội mở ngày 09/8/2020 âm lịch, loại 5.000.000 đồng, có 36 phần hội, nguyên đơn tham gia 02 phần, hót 01 phần ngày 09/4/2023, còn lại 01 phần đến mãn dây hội, hội đã mãn. Đối với phần hội đã hót sau khi đối trừ đi nghĩa vụ lẫn nhau ông bà còn nợ bà K 113.950.000 đồng. Phần hội thứ 2 hiện còn nợ bà K 157.500.000 đồng. Tổng dây hội này ông bà còn nợ bà K số tiền là 271.450.000 đồng.

2. Dây hội mở ngày 15/4/2021 âm lịch (dây 1 và dây 2), loại 5.000.000 đồng, mỗi dây có 35 phần hội, mỗi tháng khai hội một lần, bà K tham gia mỗi dây 02 phần (04 phần cho hai dây), hót 02 phần, còn lại 02 phần, dây hội đã mãn. Số tiền nợ còn lại sau khi đối trừ nghĩa vụ lẫn nhau của dây hội này vợ chồng bà còn nợ bà K số tiền là 163.750.000 đồng.

Bà xác định hiện vợ chồng bà còn nợ bà K tổng số tiền đối với các dây hội trên là 435.200.000 đồng, thống nhất số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ như nguyên đơn yêu cầu và đồng ý trả nguyên đơn số tiền lãi là 45.000.000 đồng, yêu cầu được trả dần số tiền trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn, luật sư Quách Ngọc L trình bày: Bà thống nhất với trình bày của bị đơn về thông tin các dây hội và nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị xem xét giảm nghĩa vụ thanh toán của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Huỳnh Kim K khởi kiện yêu cầu trả khoản nợ từ hoạt động hụi nên đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Hứa Hồng T và ông Huỳnh Tấn S cư trú tại xã Đ, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn Huỳnh Kim K, bị đơn ông Huỳnh Tấn S vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa. Áp dụng khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà K, ông S.

[3] Xét yêu cầu trả nợ của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn bà Từ Thanh N và bị đơn bà Hứa Hồng T thống nhất giữa các bên có thỏa thuận tham gia các dây hụi, trong đó bà T, ông S là chủ hụi và bà K là hụi viên; thời điểm hiện tại, số tiền nợ hụi của bị đơn đối với nguyên đơn là 435.200.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh do được các bên đương sự thừa nhận theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, hiện nay ông S và bà T là vợ chồng, việc chơi hụi làm nghề nghiệp chính của vợ chồng bà T và dùng lợi nhuận từ hoạt động này đóng góp vào kinh tế gia đình. Do đó, áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình khoản 1 Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, buộc vợ chồng bà T, ông S trả số cho bà K tiền nợ hụi là 435.200.000 đồng là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu trả tiền lãi chậm trả của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Như nhận định nêu trên, việc bị đơn có nợ tiền hụi nguyên đơn nhưng chậm thanh toán nghĩa vụ trả tiền. Giữa các bên thực hiện chốt tiền nợ ngày 06/10/2023; như vậy, bị đơn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nợ hụi cho nguyên đơn nên thời điểm tính lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 07/10/2023 đến thời điểm xét xử vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi với số tiền là 45.000.000 đồng, số tiền này là thấp hơn so với nghĩa vụ thực tế mà bị đơn phải thực hiện nên yêu cầu này là có lợi cho bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biếu, phường buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ số tiền là 45.000.000 đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tụng dân sự, Điều 26 quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu là 20.000.000 đồng + (80.200.000 đồng x 4%) = 23.208.000 đồng;

do ông S thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật và ông có đơn yêu cầu được miễn án phí nên ông không phải chịu, bà T phải chịu số tiền là 11.604.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Do yêu cầu của bà K được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3, khoản 4 Điều 18, khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biêu, phường; Điều 26 quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Q quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Hứa Hồng T, ông Huỳnh Tấn S trả cho bà Huỳnh Kim K số tiền 480.200.000 (bốn trăm tám mươi triệu hai trăm nghìn) đồng;

Trong đó, tiền nợ hui là 435.200.000 (bốn trăm ba mươi lăm triệu hai trăm nghìn) đồng, tiền nợ lãi là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật sự.

2. Về án phí: Bà Hứa Hồng T phải chịu 11.604.000 (mười một triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho bà Huỳnh Kim K 10.710.000 (mười triệu bảy trăm mười nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu số: 0001730 ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hợp